

Số: 5419/BIDV-TKHĐQT&QHCD

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2024

CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp
nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

- Mã chứng khoán: BID
- Địa chỉ: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ như đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 16/08/2024 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TKHĐQT&QHCD, VP.

**Trần Phương**



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 69

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên (nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ ngày 1 tháng 6 năm 2024)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành (bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2024)
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban Điều hành (chấm dứt Hợp đồng về Thành viên Ban Điều hành BIDV từ ngày 1 tháng 3 năm 2024)
Ông Từ Quốc Học	Trưởng Khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Bùi Thị Hà	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2024)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số 3875/QĐ-BIDV
ngày 1 tháng 7 năm 2024 của
Người đại diện theo pháp luật)

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “BIDV”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 3 năm 2024 và báo cáo soát xét ngày 15 tháng 8 năm 2023.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00150-24-2



Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.282.845	11.029.204
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	52.441.064	51.615.657
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	266.793.924	211.812.201
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác	256.341.814	197.333.127
2.	Cho vay các TCTD khác	10.544.382	14.564.284
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(92.272)	(85.210)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	6	6.972.474
1.	Chứng khoán kinh doanh	8.224.631	7.003.656
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(38.784)	(31.182)
VI.	Cho vay khách hàng	1.844.886.186	1.737.195.822
1.	Cho vay khách hàng	8 1.882.815.402	1.777.664.882
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9 (37.929.216)	(40.469.060)
VII.	Chứng khoán đầu tư	10	222.393.123
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1 146.198.303	127.572.432
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2 102.594.720	95.722.385
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1.192.133)	(901.694)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	3.113.075
1.	Vốn góp liên doanh	11.1 2.539.875	2.314.557
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	11.2 770.280	697.727
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	214.837	214.888
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(114.762)	(114.097)
IX.	Tài sản cố định	11.585.508	11.096.141
1.	Tài sản cố định hữu hình	6.512.449	6.401.362
a.	Nguyên giá tài sản cố định	16.163.465	15.608.346
b.	Hao mòn tài sản cố định	(9.651.016)	(9.206.984)
2.	Tài sản cố định vô hình	5.073.059	4.694.779
a.	Nguyên giá tài sản cố định	7.699.379	7.153.285
b.	Hao mòn tài sản cố định	(2.626.320)	(2.458.506)
X.	Tài sản Có khác	12	45.641.031
1.	Các khoản phải thu	48.310.809	25.922.204
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	21.362.453	15.552.516
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38.085	36.982
4.	Tài sản Có khác	6.486.109	4.451.584
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(312.587)	(322.255)
	TỔNG TÀI SẢN	2.521.071.363	2.300.868.728

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương	13	131.128.722	35.896.488
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	193.205.817	181.830.990
1. Tiền gửi của các TCTD khác		166.266.167	143.569.390
2. Vay các TCTD khác		26.939.650	38.261.600
III. Tiền gửi của khách hàng	15	1.806.924.961	1.704.690.185
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	398.343	328.155
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	11.963.263	12.207.729
VI. Phát hành giấy tờ có giá	17	197.648.493	189.486.736
VII. Các khoản nợ khác	18	45.084.491	53.561.556
1. Các khoản lãi, phí phải trả		29.153.980	34.433.979
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		90.412	94.150
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		15.840.099	19.033.427
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.386.354.090	2.178.001.839
VIII. Vốn và các quỹ			
1. Vốn của Ngân hàng	20	72.712.639	72.711.297
a. Vốn điều lệ		57.004.359	57.004.359
b. Thặng dư vốn cổ phần		15.361.020	15.361.020
c. Vốn khác		347.260	345.918
2. Quỹ của Ngân hàng	20	15.705.624	15.662.247
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(684.676)	(803.547)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	20	41.935.478	30.330.738
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.048.208	4.966.154
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.717.273	122.866.889
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.521.071.363	2.300.868.728

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
1. Bảo lãnh vay vốn	6.210.219	6.753.573
2. Cam kết giao dịch hối đoái	157.526.962	1.433.870
a. Cam kết mua ngoại tệ	704.365	846.669
b. Cam kết bán ngoại tệ	1.163.429	587.201
c. Cam kết giao dịch hoán đổi đến	77.805.333	-
d. Cam kết giao dịch hoán đổi đi	77.853.835	-
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	77.152.032	83.174.919
4. Bảo lãnh khác	193.684.758	199.816.234
5. Cam kết khác	13.826.299	24.005.803
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	19.372.187	17.967.080
7. Nợ khó đòi đã xử lý	240.697.532	221.408.245
a. Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý	123.762.686	113.065.497
b. Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý	116.934.846	108.342.748
8. Tài sản và chứng từ khác	67.324.205	79.744.369

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người phê duyệt

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
3875/QĐ-BIDV ngày 1 tháng 7
năm 2024 của Người đại diện
theo pháp luật)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	67.492.875	77.160.917
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(39.113.752)	(49.677.536)
I. Thu nhập lãi thuần		28.379.123	27.483.381
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		7.079.425	5.761.627
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.447.497)	(2.570.314)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		3.631.928	3.191.313
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		3.190.212	1.457.285
IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23.1	245.594	179.303
V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.2	221.436	28.759
5. Thu nhập từ hoạt động khác		3.194.464	2.656.009
6. Chi phí hoạt động khác		(1.661.727)	(644.321)
VI. Lãi thuần từ hoạt động khác		1.532.737	2.011.688
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	24	195.067	183.828
Tổng thu nhập hoạt động		37.396.097	34.535.557
VIII. Tổng chi phí hoạt động	25	(12.101.198)	(11.205.413)
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		25.294.899	23.330.144
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(9.746.453)	(9.459.932)
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		15.548.446	13.870.212
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(3.108.701)	(2.763.963)
8. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		4.003	2.629
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.104.698)	(2.761.334)
XIII. Lợi nhuận sau thuế		12.443.748	11.108.878
Phân bổ lãi cho cổ đông không kiểm soát		(265.146)	(214.264)
Lợi nhuận thuần của cổ đông		12.178.602	10.894.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (trình bày lại)	27	2.040	1.792

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người phê duyệt

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số 3875/QĐ BIDV
ngày 1 tháng 7 năm 2024 của Người
đại diện theo pháp luật)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		66.676.587	75.911.514
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(44.393.755)	(38.960.191)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.631.929	3.191.313
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		3.955.279	1.609.919
Chi hoạt động khác		(1.139.347)	(181.634)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		2.670.630	2.191.658
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(12.722.782)	(11.388.360)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	26	(4.911.343)	(3.739.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		13.767.198	28.635.073
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.584.363)	(3.179.156)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(31.712.836)	15.293.864
Tăng các khoản cho vay khách hàng		-	767.811
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(105.150.518)	(106.844.903)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(12.293.461)	(8.322.855)
		(24.855.521)	(72.971)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương		95.232.234	(29.988)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		11.374.829	14.324.549
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		102.234.777	(29.212.563)
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		8.161.754	(801.922)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		70.190	-
Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(244.466)	(397.571)
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(940.012)	255.919
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		54.059.805	(89.584.713)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(643.325)	(1.352.199)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.293	1.842
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(1.835)	(178)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		74.168	94.173
		(567.699)	(1.256.362)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(8.637)	-
		(8.637)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		53.483.469	(90.841.075)
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		224.739.002	297.687.381
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	28	278.222.471	206.846.306

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số 3875/QĐ-
BIDV ngày 1 tháng 7 năm 2024
của Người đại diện theo pháp
luật)

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021; (vi) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022, (vii) Quyết định số 2438/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2023).

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 57.004.359 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 46.166.563 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana Bank là 8.550.654 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 2.287.142 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

1.3. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng là một trong những ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam, có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (1) chi nhánh nước ngoài, chín trăm (900) phòng giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (2) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (4) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (1) chi nhánh nước ngoài, tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (2) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (4) văn phòng đại diện tại nước ngoài).

1.4. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 29.228 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29.997 người).

1.5. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC20/KDBH ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung gần nhất số 003-2021/KH-DT4 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 7 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 6 tháng 8 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

1.6. Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có hai (2) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 8 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi 16 ngày 2 tháng 11 năm 2023	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

1.7. Công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có ba (3) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GP-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước và được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/GP ngày 18 tháng 9 năm 2018	Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 2 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC4-KDBH ngày 18 tháng 1 năm 2021 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,25%

(*) Trong đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của BIDV và BIC tại BIDV Metlife lần lượt là 35,02% và 4,37%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 20.2 và Thuyết minh số 27.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm gần nhất.

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Trung ương, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Trung ương, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3.6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

3.7. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa.

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3.8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh số 3.9.

3.9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 11. Phương pháp phân loại nợ dựa trên yếu tố định tính của Ngân hàng được NHNN phê duyệt tại Công văn số 9745/NHNN-CN ngày 14 tháng 11 năm 2006. Cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính
		(e) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay được cơ cấu theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;
- Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro;

- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor; Thông tư số B7-021-002-CL ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Văn bản số “Thor 7-020-055 Chhor.Tor” ngày 6 tháng 1 năm 2020 và văn bản số “B7.021.2098 Chhor.Tor” của NBC ký ngày 7 tháng 12 năm 2021 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;
- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Dự phòng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng cụ thể được trích lập cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 80% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên. Riêng với các khoản cho vay khách hàng đang được cơ cấu giữ nhóm theo Thông tư 02 và Thông tư 06 có lịch sử đã được cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung là 1,5% đối với dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 theo hướng dẫn của NHNN tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

3.10. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

3.11. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.9.

3.12. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí ngân hàng (nếu có), vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí ngân hàng (nếu có), vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét trích lập dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán trước thời điểm bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét trích lập dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (1) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

3.13. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

3.14. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

3.15. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.16. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014 về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

3.17. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

3.18. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

3.19. Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

3.20. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.21. Tài sản Có khác

i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

ii) Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

iii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.9.

iv) Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

v) *Các khoản nợ phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

vi) *Các tài sản Có khác*

Các tài sản Có khác được phản ánh theo giá gốc.

vii) *Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác*

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

3.22. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

3.23. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

3.24. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

3.25. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

3.26. Các khoản dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.27. Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
BIDV, BSL, BIDC hoạt động tại Việt Nam	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Quỹ dự trữ tài chính Quỹ khác	5% lợi nhuận sau thuế 10% lợi nhuận sau thuế Đại hội đồng cổ đông quyết định	100% vốn điều lệ Đại hội đồng cổ đông quyết định	Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017
BIDC hoạt động tại Campuchia, BAMC	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Theo phê duyệt của các chủ sở hữu		
BSC, MHBS	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Theo Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty Theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty	10% vốn điều lệ	Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021
BIC	Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023
LVB	Quỹ dự trữ theo luật định	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Luật Ngân hàng Thương mại Lào (sửa đổi) ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2023 Luật Doanh nghiệp ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013

3.28. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

3.29. Các chỉ tiêu ngoại bảng

i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

3.30. Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02, Thông tư 06 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo cơ sở dồn tích. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ. Các khoản dự thu này được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định hiện hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm; hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu của phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định hiện hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính/kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

3.31. Ngoại tệ

Theo quy định của hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 tại Thuyết minh số 36). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao ngay tại ngày kết thúc kỳ kế toán, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.32. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.33. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi có khoản chi trả.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp 1 tháng lương làm căn cứ đóng Bảo hiểm Xã hội nhưng ít nhất phải bằng 2 tháng lương theo hợp đồng lao động bình quân của 6 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp mất việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi có khoản chi trả.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

3.34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

3.35. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

3.36. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của BIDV tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của BIDV là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của BIDV là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

3.37. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại các quy định hiện hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe). Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.38. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời. Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.39. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3.40. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

4. CÁC YẾU TỐ MANG TÍNH THỜI VỤ HOẶC CHU KỲ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ khoản mục sau:

Trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được trình bày tại Thuyết minh 3.27 sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

5. CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU NGÂN HÀNG

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	7.143.309	6.437.202
Chứng khoán Chính phủ	588.094	1.710.534
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	6.372.376	4.726.490
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	182.839	178
Chứng khoán vốn	1.081.322	566.454
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	281.819	109.462
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	799.286	456.750
Chứng khoán Vốn nước ngoài	217	242
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(38.784)	(31.182)
Dự phòng chung	(38.784)	(31.182)
	8.185.847	6.972.474

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	88.768.082	(89.039.519)	(271.437)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.955.076	(11.185.684)	(230.608)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	77.813.006	(77.853.835)	(40.829)
Công cụ tài chính phái sinh khác	5.336.308	(5.463.214)	(126.906)
Hoán đổi lãi suất	5.336.308	(5.463.214)	(126.906)
	94.104.390	(94.502.733)	(398.343)

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	107.952.218	(108.286.542)	(334.324)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.250.844	(8.273.049)	(22.205)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	99.701.374	(100.013.493)	(312.119)
Công cụ tài chính phái sinh khác	3.294.287	(3.288.118)	6.169
Hoán đổi lãi suất	3.294.287	(3.288.118)	6.169
	111.246.505	(111.574.660)	(328.155)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.845.870.194	1.742.315.721
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	4.920	23.119
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	4.973.910	4.612.441
Các khoản phải trả thay khách hàng	858.692	109.312
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	31.107.686	30.604.289
	1.882.815.402	1.777.664.882

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.824.195.241	96,89	1.727.244.452	97,16
Nợ cần chú ý	29.932.779	1,59	28.052.516	1,58
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.113.214	0,38	3.819.550	0,21
Nợ nghi ngờ	6.281.570	0,33	5.523.163	0,31
Nợ có khả năng mất vốn	15.292.598	0,81	13.025.201	0,74
	1.882.815.402	100,00	1.777.664.882	100,00

Phân tích dư nợ theo kỳ hạn gốc của khoản vay

	30/6/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	1.234.683.816	1.178.611.554
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	93.224.184	94.279.733
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	554.907.402	504.773.595
	1.882.815.402	1.777.664.882

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế

	30/6/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	70.938.458	3,77	64.785.960	3,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo	303.423.529	16,12	291.203.191	16,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	101.014.389	5,37	95.217.420	5,36
Xây dựng	105.966.829	5,63	111.199.088	6,26
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	582.276.641	30,93	553.748.420	31,15
Dịch vụ	245.022.998	13,01	238.987.145	13,44
Ngành khác	474.172.558	25,17	422.523.658	23,77
	1.882.815.402	100,00	1.777.664.882	100,00

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam	37.318.861	39.850.765
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại các thị trường nước ngoài	610.355	618.295
	37.929.216	40.469.060

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	27.242.965	13.226.095	40.469.060
Số trích lập dự phòng trong kỳ	8.974.726	764.667	9.739.393
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	(12.293.461)	-	(12.293.461)
Biến động khác	9.086	5.138	14.224
Số dư cuối kỳ	23.933.316	13.995.900	37.929.216

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	26.904.373	11.321.518	38.225.891
Số trích lập dự phòng trong kỳ	8.664.952	796.777	9.461.729
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(8.322.855)	-	(8.322.855)
Biến động khác	(3.919)	(1.559)	(5.478)
Số dư cuối kỳ	27.242.551	12.116.736	39.359.287

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán Nợ	146.133.739	127.507.860
Chứng khoán Chính phủ	37.959.060	47.271.978
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	103.926.679	75.365.814
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.248.000	4.870.068
Chứng khoán Vốn	64.564	64.572
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23.064	23.064
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35.491	35.491
Chứng khoán Vốn nước ngoài	6.009	6.017
	146.198.303	127.572.432
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(680.328)	(685.917)
Dự phòng giảm giá	(27.418)	(28.372)
Dự phòng chung	(31.860)	(36.495)
Dự phòng cụ thể	(621.050)	(621.050)
	145.517.975	126.886.515

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán Nợ	102.594.720	95.722.385
Chứng khoán Chính phủ	86.665.916	79.961.064
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13.522.046	13.276.354
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.406.758	2.484.967
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(511.805)	(215.777)
Dự phòng chung	(18.426)	(18.425)
Dự phòng cụ thể	(493.379)	(197.352)
	102.082.915	95.506.608

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.539.875	2.314.557
Đầu tư vào công ty liên kết	770.280	697.727
Các khoản đầu tư dài hạn khác	214.837	214.888
	3.524.992	3.227.172
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(114.762)	(114.097)
	3.410.230	3.113.075

11.1 Đầu tư vào công ty liên doanh

	30/6/2024			31/12/2023		
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	1.505.054	1.955.527	50,00	1.505.054	1.710.449	50,00
Đầu tư vào TCKT						
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	115.089	250.663	55,00	115.089	277.354	55,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	451.000	333.685	37,25	451.000	326.754	37,25
	2.071.143	2.539.875		2.071.143	2.314.557	

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2024		Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %	31/12/2023		Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND		Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	244.207	770.280	18,52	244.207	697.727	18,52
Công ty TNHH Lương thực Campuchia – Việt Nam ("Cavifood")	-	-	32,51	-	-	32,51
	244.207	770.280		244.207	697.727	

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu	48.310.809	25.922.204
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.597.844	2.078.021
Các khoản phải thu khác	46.712.965	23.844.183
Các khoản lãi và phí phải thu	21.362.453	15.552.516
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.085	36.982
Tài sản Có khác	6.486.109	4.451.584
Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
Chi phí chờ phân bổ	2.729.704	2.888.505
Tài sản gán nợ chờ xử lý	55.420	55.420
Tài sản Có khác	3.618.025	1.424.699
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(312.587)	(322.255)
	75.884.869	45.641.031

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vay từ Ngân hàng Trung ương	3.890.246	4.751.224
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	23.276	33.395
- Vay theo hồ sơ tín dụng	3.717.470	4.568.329
Tiền gửi của Bộ Tài chính	6.973.264	11.807.499
- Bằng VND	3.653.624	3.453.621
- Bằng ngoại tệ	3.319.640	8.353.878
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước Việt Nam và Lào	2.013.953	1.356.765
- Bằng VND	768.360	53.005
- Bằng ngoại tệ	1.245.593	1.303.760
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước Việt Nam	118.251.259	17.981.000
- Bằng VND	118.251.259	17.981.000
	131.128.722	35.896.488

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	97.202.546	60.958.554
- Bằng VND	94.417.579	57.728.868
- Bằng ngoại tệ	2.784.967	3.229.686
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	69.063.621	82.610.836
- Bằng VND	61.500.000	69.390.000
- Bằng ngoại tệ	7.563.621	13.220.836
Vay các TCTD khác	26.939.650	38.261.600
- Bằng VND	11.005.133	4.289.999
- Bằng ngoại tệ	15.934.517	33.971.601
	193.205.817	181.830.990

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	329.176.631	334.075.620
- Bằng VND	280.912.443	291.850.177
- Bằng ngoại tệ	48.264.188	42.225.443
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.465.200.165	1.359.619.055
- Bằng VND	1.397.495.212	1.297.036.517
- Bằng ngoại tệ	67.704.953	62.582.538
Tiền gửi vốn chuyên dụng	7.789.901	6.934.877
- Bằng VND	4.603.234	4.911.197
- Bằng ngoại tệ	3.186.667	2.023.680
Tiền gửi ký quỹ	4.758.264	4.060.633
- Bằng VND	4.359.113	3.755.724
- Bằng ngoại tệ	399.151	304.909
	1.806.924.961	1.704.690.185

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	8.748.277	8.908.436
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	3.214.986	3.299.293
	11.963.263	12.207.729

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	142.591.718	138.220.425
Dưới 12 tháng	117.913.548	103.536.579
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	24.678.145	34.683.822
Từ 5 năm trở lên	25	24
Kỳ phiếu	513	626
Dưới 12 tháng	306	298
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	207	328
Trái phiếu	4.300.375	8.500.368
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.800.061	6.000.060
Từ 5 năm trở lên	2.500.314	2.500.308
Trái phiếu tăng vốn BIDV	50.755.887	42.765.317
	197.648.493	189.486.736

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	29.153.980	34.433.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	90.412	94.150
Các khoản phải trả và công nợ khác	15.840.099	19.033.427
Các khoản phải trả nội bộ	3.348.132	4.351.422
- Phải trả nhân viên	2.412.511	3.678.892
- Phải trả nội bộ khác	935.621	672.530
Các khoản phải trả bên ngoài	11.463.079	12.447.699
- Thuế và các khoản phải trả khác cho Ngân sách Nhà nước	2.105.334	3.825.831
- Phải trả bên ngoài khác	9.357.745	8.621.868
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.028.888	2.234.306
	45.084.491	53.561.556

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	1/1/2024	Phát sinh trong kỳ		30/6/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	(48.952)	620.501	(621.989)	(50.440)
Thuế TNDN	3.442.246	3.124.672	(4.911.343)	1.655.575
Các loại thuế khác	187.103	1.367.996	(1.297.741)	257.358
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí lệ phí	176.457	42.025	(42.895)	175.587
	3.756.854	5.155.194	(6.873.968)	2.038.080

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	1/1/2023	Phát sinh trong kỳ		30/6/2023
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	(70.391)	273.904	(299.516)	(96.003)
Thuế TNDN	2.402.348	2.766.743	(3.739.146)	1.429.945
Các loại thuế khác	178.066	1.121.184	(1.108.164)	191.086
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí lệ phí	175.217	33.743	(34.459)	174.501
	2.685.240	4.195.574	(5.181.285)	1.699.529

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD-HN

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác		Quỹ dự trữ		Quỹ phòng dự phòng tài chính		Quỹ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư tại ngày 1/1/2024	57.004.359	15.361.020	345.918	10.132.171	5.217.111	253.990	58.975	(803.547)	30.330.738	4.966.154	122.866.889												
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	265.146	12.178.602	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích/tam trích các quỹ	-	-	-	3.420	4.254	36.047	-	-	-	-	(43.721)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(551.524)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn của công ty con	-	-	1.342	-	-	-	-	-	-	-	(1.342)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quyết định trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	1.759	-	(2.103)	-	-	-	118.871	25.339	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	57.004.359	15.361.020	347.260	10.135.591	5.223.124	290.037	56.872	(684.676)	41.935.478	5.048.208	134.717.273												

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU B05a/TCTD-HN

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	50.585.239	15.351.407	267.851	8.016.178	4.159.002	221.686	50.797	(760.404)	21.576.100	4.722.139	104.189.995
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	10.894.614	214.264	11.108.878
Điều chỉnh việc trích lập quỹ các năm tài chính trước	-	-	-	81	2.455	30.522	5.787	-	(38.845)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi các năm tài chính trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(350.528)	(52.684)	(403.212)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-	(681.500)	-	(681.500)
Quyết định trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(74.705)	(74.705)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con	-	-	-	29	-	-	(227)	(71.883)	(67)	(52.479)	(124.627)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	115.354	-	-	115.354
	-	-	-	-	22	-	-	-	23.324	(1.885)	21.461
Số dư tại ngày 30/6/2023	50.585.239	15.351.407	267.851	8.016.288	4.161.479	252.208	56.357	(716.933)	31.423.098	4.754.650	114.151.644

20.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	30/6/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.700.435.900	5.700.435.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.083.779.633	1.083.779.633
- Cổ phiếu phổ thông	1.083.779.633	1.083.779.633
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.700.435.900	5.700.435.900
- Cổ phiếu phổ thông	5.700.435.900	5.700.435.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.295.087	2.940.761
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	59.399.050	68.033.290
Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư	4.150.862	4.638.941
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	121.022	10.216
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.029.840	4.628.725
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.107.790	1.204.967
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	180.100	184.350
Thu khác từ hoạt động tín dụng	359.986	158.608
	67.492.875	77.160.917

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	32.880.255	43.009.155
Trả lãi tiền vay	1.351.584	1.556.776
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.834.790	5.076.097
Chi phí hoạt động tín dụng khác	47.123	35.508
	39.113.752	49.677.536

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

23.1 Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	310.483	185.139
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(57.282)	(32.414)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(7.607)	26.578
	245.594	179.303

23.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	511.965	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(91)	(127)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(290.438)	28.886
	221.436	28.759

24. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	12.153	47.938
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	12.153	6.958
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	40.980
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	182.914	135.890
	195.067	183.828

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	67.388	58.864
2. Chi phí cho nhân viên:	7.029.470	6.529.561
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	5.801.044	5.391.732
- Các khoản chi đóng góp theo lương	565.285	528.190
- Chi trợ cấp	478.333	422.232
- Chi khác cho nhân viên	13.333	14.356
3. Chi về tài sản:	1.804.122	1.728.593
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	653.800	639.809
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.583.464	2.312.219
Trong đó: - Công tác phí	150.231	107.676
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTDs	6.743	7.950
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	622.929	555.100
6. (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(6.175)	21.076
	12.101.198	11.205.413

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.548.446	13.870.212
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(720.589)	(623.918)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	(5.954)	101.088
Lợi nhuận trước thuế của riêng Ngân hàng	14.821.903	13.347.382
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(151.744)	(268.337)
- Các chi phí không được khấu trừ	64.753	110.169
Thu nhập chịu thuế ước tính	14.734.912	13.189.214
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng	2.946.983	2.637.842
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	161.718	126.121
Chi phí thuế TNDN trong kỳ của toàn hệ thống	3.108.701	2.763.963
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.442.246	2.402.348
Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(4.911.343)	(3.739.146)
Bù trừ số thuế nộp thừa/thiếu năm trước (Giảm)/tăng khác	16.800 (829)	- 2.780
	1.655.575	1.429.945

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 Triệu VND (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.178.602 (551.524)	10.894.614 (681.500)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	11.627.078	10.213.114
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu) (*)	5.700	5.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.040	1.792

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2024.

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	10.282.845	11.029.204
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	52.441.064	51.615.657
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác	215.498.562	162.094.141
- Không kỳ hạn	124.189.581	85.239.595
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	91.308.981	76.854.546
	278.222.471	224.739.002

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Giảm tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	(557.290)	(64.248.017)
	- Giảm các khoản vay từ đại diện chủ sở hữu	(859.134)	(815.292)
Bên liên quan của chủ sở hữu (Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước)	- Tăng/(giảm) tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	96.151.379	(100.419.894)
Cổ đông chiến lược	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	208.020	128.892
	- Tăng tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	127.733	32.629
Các công ty liên doanh	- Tăng/(giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	53.026	(565.799)
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	164.087	944.435
	- (Giảm)/tăng phải thu các công ty liên doanh	(50.000)	50.000
Các công ty liên kết	- Tăng/(giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	127.561	(60.508)
	- Giảm tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(60.380)	(129.108)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Số dư	30/6/2024 Phải thu/ (phải trả) Triệu VND	31/12/2023 Phải thu/ (phải trả) Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	46.334.431	46.891.721
	- Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	(3.693.371)	(4.552.505)
Bên liên quan của chủ sở hữu (Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	(125.992.882)	(29.841.503)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	263.713	55.693
	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	(425.902)	(298.169)
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	(4.188.723)	(4.135.697)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2.780.114	2.616.027
	- Phải thu các công ty liên doanh	-	50.000
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	(599.003)	(471.442)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	144.552	204.932

30. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết ngoại bảng Triệu VND	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng Triệu VND)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) Triệu VND
Trong nước	1.868.340.384	2.071.852.424	446.557.546	398.343	256.105.115
Nước ngoài	25.019.400	28.577.180	1.842.724	-	912.539
	1.893.359.784	2.100.429.604	448.400.270	398.343	257.017.654

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết ngoại bảng Triệu VND	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng Triệu VND)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) Triệu VND
Trong nước	1.768.500.797	1.851.804.384	313.513.890	328.155	229.439.499
Nước ngoài	23.728.369	27.600.455	1.670.509	-	858.974
	1.792.229.166	1.879.404.839	315.184.399	328.155	230.298.473

31. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước thời hạn, kể từ ngày 1 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra hồi tố/Kiểm nghiệm giả thuyết (Back test); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát định kỳ hàng năm, việc kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR được thực hiện định kỳ 3 tháng/lần và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng và khi cần thiết. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất số ngân hàng định kỳ hàng năm và kiểm tra sức chịu đựng riêng định kỳ 6 tháng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn và Basel.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

32. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B05a/TCTD-HN

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	EUR quy đổi		USD quy đổi		Vàng tiền tệ được quy đổi		Các ngoại tệ khác quy đổi		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	249.899	1.602.143			66.280		523.773		2.442.095	
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	44.285	15.166.930			-		1.887.727		17.098.942	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.257.983	32.317.964			-		28.641.992		62.217.939	
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.457	15.373.852			-		-		15.380.309	
Cho vay khách hàng (*)	669.485	83.445.917			-		6.924.737		91.040.139	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-			-		939.309		939.309	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	559.469			-		1.785		561.254	
Tài sản cố định	-	488.493			-		242.519		731.012	
Tài sản Có khác (*)	12.849	4.312.822			-		465.990		4.791.661	
Tổng tài sản	2.240.958	153.267.590			66.280		39.627.832		195.202.660	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ Ngân hàng Trung ương và các TCTD khác	91.714	28.921.222			-		2.055.551		31.068.487	
Tiền gửi của khách hàng	1.962.312	108.731.845			-		8.860.802		119.554.959	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-			-		26.551.762		26.551.762	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	68.016	3.146.970			-		-		3.214.986	
Phát hành giấy tờ có giá	-	348			-		-		348	
Các khoản nợ khác	10.760	1.637.880			-		534.342		2.182.982	
Vốn và các quỹ	8.764	3.438.833			-		1.169.288		4.616.885	
Tổng nợ phải trả	2.141.566	145.877.098			-		39.171.745		187.190.409	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	99.392	7.390.492			66.280		456.087		8.012.251	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(113.556)	(7.471.775)			-		(86.806)		(7.672.137)	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(14.164)	(81.283)			66.280		369.281		340.114	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	EUR quy đổi		USD quy đổi		Các ngoại tệ khác quy đổi		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	253.965	2.024.085	2.024.085	563.639	2.841.689		
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	27.249	10.561.801	10.561.801	1.305.717	11.894.767		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	818.337	34.692.079	34.692.079	22.993.196	58.503.612		
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	671.643	27.494.979	27.494.979	-	28.166.622		
Cho vay khách hàng (*)	854.124	94.181.746	94.181.746	6.876.088	101.911.958		
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	858.974	858.974		
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	486.915	486.915	1.836	488.751		
Tài sản cố định	-	490.113	490.113	255.910	746.023		
Tài sản Có khác (*)	16.846	4.515.870	4.515.870	546.923	5.079.639		
Tổng tài sản	2.642.164	174.447.588	174.447.588	33.402.283	210.492.035		
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ Ngân hàng Trung ương và các TCTD khác	90.747	53.263.572	53.263.572	6.957.554	60.311.873		
Tiền gửi của khách hàng	1.779.569	97.218.802	97.218.802	8.138.198	107.136.569		
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	16.196.384	16.196.384		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	86.611	3.212.682	3.212.682	-	3.299.293		
Phát hành giấy tờ có giá	-	454	454	-	454		
Các khoản nợ khác	20.596	5.117.305	5.117.305	1.517.614	6.655.515		
Tổng nợ phải trả	1.977.523	158.812.815	158.812.815	32.809.750	193.600.088		
Trạng thái tiền tệ nội bảng	664.641	15.634.773	15.634.773	592.533	16.891.947		
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(680.098)	(13.548.292)	(13.548.292)	(64.413)	(14.292.803)		
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(15.457)	2.086.481	2.086.481	528.120	2.599.144		

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

33. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và toàn bộ số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc USD; xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B05a/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng cộng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	10.282.845	-	-	-	-	-	10.282.845
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	52.388.053	53.011	-	-	-	-	52.441.064
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	559	1.719.297	198.085.598	29.171.831	1.416.237	36.472.315	20.359	266.886.196
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.878.238	296.887	1.374	1.354.998	4.154.498	168.559	8.224.631
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	38.592.283	-	347.912.353	490.409.832	725.323.711	174.759.053	103.437.038	1.889.470.161
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết)	-	9.604.066	4.473.712	24.124.504	3.166.029	51.432.997	71.686.698	242.138.264
(*)	-	3.524.992	-	-	-	-	-	3.524.992
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	11.585.508	-	-	-	-	-	11.585.508
Tài sản cố định	-	75.884.869	-	-	-	-	-	76.197.456
Tài sản Có khác (*)	312.587	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	38.905.429	166.867.868	550.821.561	543.707.541	731.260.975	266.818.863	175.312.654	87.056.226
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN/Ngân hàng Trung ương và các TCTD khác	-	3.220.042	267.377.969	41.433.613	6.923.011	4.482.653	505,287	324.334.539
Tiền gửi của khách hàng	-	5.587.665	596.803.135	271.021.036	398.685.210	512.746.646	22.046.902	1.806.924.961
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(31.945)	30.367	228.102	43.443	128.376	398.343
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5.711.156	4.252.980	1.749.632	21.844	151.860	11.963.263
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.417.363	62.191.477	42.122.584	77.596.957	953.112	197.648.493
Các khoản nợ khác	-	45.084.491	-	-	-	-	-	45.084.491
Tổng nợ phải trả	-	53.892.198	878.277.678	378.929.473	449.708.539	594.891.543	23.785.537	6.869.122
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	38.905.429	112.975.670	(327.456.117)	164.778.068	281.552.436	(328.072.680)	151.527.117	80.187.104
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	38.905.429	112.975.670	(327.456.117)	164.778.068	281.552.436	(328.072.680)	151.527.117	80.187.104

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B05a/TCTD-HN

	Tài sản	Kỳ thay đổi lãi suất					Tổng cộng Triệu VND		
		Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại		Dưới				
			Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND		Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.029.204	-	-	-	-	11.029.204		
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	48.504.787	-	-	-	-	51.615.657		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	535	2.356.674	15.961.942	33.504.903	85.652	22.968	211.897.411		
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	775.703	383.424	1.521.922	3.864.706	-	7.003.656		
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	21.532.071	32.116	450.370.748	698.675.232	211.754.919	42.263.031	1.785.645.730		
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*))	-	4.980.889	6.075.373	23.246.712	30.377.655	63.650.488	215.313.969		
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.227.172	-	-	-	-	3.227.172		
Tài sản cố định	-	11.096.141	-	-	-	-	11.096.141		
Tài sản Có khác (*)	322.255	45.641.031	-	-	-	-	45.963.286		
Tổng tài sản	21.854.861	127.643.717	507.112.180	472.791.487	756.948.769	246.082.932	105.936.487	104.421.793	2.342.792.226
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN/Ngân hàng Trung ương và các TCTD khác	-	3.737.699	177.802.571	13.251.672	12.511.982	9.220.639	710.249	492.666	217.727.478
Tiền gửi của khách hàng	-	3.985.019	621.520.258	315.709.297	336.376.556	403.689.174	23.086.112	323.769	1.704.690.185
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	206.758	10.984	23.767	88.167	(1.521)	-	328.155
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	8.546.820	1.653.718	1.895.830	21.426	70.692	19.243	12.207.729
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.610.480	21.100.975	62.196.639	92.398.056	1.126.289	5.054.297	189.486.736
Các khoản nợ khác	-	53.561.556	-	-	-	-	-	-	53.561.556
Tổng nợ phải trả	-	61.284.274	815.686.887	351.726.646	413.004.774	505.417.462	24.991.821	5.889.975	2.178.001.839
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	21.854.861	66.359.443	(308.574.707)	121.064.841	343.943.995	(259.334.530)	80.944.666	98.531.818	164.790.387
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	21.854.861	66.359.443	(308.574.707)	121.064.841	343.943.995	(259.334.530)	80.944.666	98.531.818	164.790.387

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

34. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân dải dựa trên thời gian duy trì tiền gửi thực tế. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 5 năm trở lên.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B05a/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND	
	Tài sản		Tài sản		Tài sản		Tài sản		
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	10.282.845	-	-	-	-	10.282.845	
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	-	52.441.064	-	-	-	-	52.441.064	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	559	-	192.248.033	27.036.507	43.254.721	4.139.285	207.091	266.886.196	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.419.506	1.374	817.498	5.572.070	414.183	8.224.631	
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	24.624.545	13.967.738	139.378.560	384.041.264	760.526.005	246.553.168	320.378.881	1.889.470.161	
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	-	4.420.085	24.238.614	54.562.895	73.935.894	84.980.776	242.138.264	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.524.992	3.524.992	
Tài sản cố định	-	-	-	116	75	17.542	11.567.775	11.585.508	
Tài sản Có khác (*)	312.587	-	21.330.791	16.060.027	24.278.014	6.363.625	7.852.412	76.197.456	
Tổng tài sản	24.937.691	13.967.738	421.520.884	451.377.902	883.439.208	336.581.584	428.926.110	2.560.751.117	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng									
Trung ương, tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	269.614.670	40.292.591	13.499.548	542.133	385.597	324.334.539	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.252.973	279.489.500	936.309.648	528.832.510	40.330	1.806.924.961	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(31.945)	30.367	271.545	128.376	-	398.343	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.587	254.654	756.715	5.763.354	5.184.953	11.963.263	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.365.739	51.827.477	90.213.539	3.473.112	49.768.626	197.648.493	
Các khoản nợ khác	-	-	9.808.346	9.027.186	23.707.212	2.036.381	505.366	45.084.491	
Tổng nợ phải trả	-	-	344.013.370	380.921.775	1.064.758.207	540.775.866	55.884.872	2.386.354.090	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	24.937.691	13.967.738	77.507.514	70.456.127	(181.318.999)	(204.194.282)	373.041.238	174.397.027	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B05a/TCTD-HN

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Tài ngày 31 tháng 12 năm 2023		Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng		
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.029.204	-	-	-	-	11.029.204
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	51.615.657	-	-	-	-	51.615.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	535	154.719.294	14.433.855	4.615.391	37.551.181	577.155	211.897.411
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	298.966	373.222	497.497	1.998.356	7.003.656	7.003.656
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	18.112.190	3.419.881	115.581.154	353.908.475	764.126.511	289.942.712	1.785.645.730
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	816.546	7.221.713	53.667.964	62.279.471	91.328.275	215.313.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	84	11.072.778	3.227.172	3.227.172
Tài sản cố định	322.255	15.465.038	3.534.256	5.018.729	3.866.507	11.096.141	11.096.141
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	45.963.286
Tổng tài sản	18.434.980	3.419.881	349.525.859	379.471.521	873.599.738	316.327.292	2.342.792.226
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng	-	179.128.874	10.426.115	27.018.506	785.593	368.390	217.727.478
Trung ương, tiền gửi và vay các TCTD khác	-	324.942.829	324.235.562	248.904.225	328.940	1.704.690.185	1.704.690.185
Tiền gửi của khách hàng	-	308.235	11.770	115.396	(1.521)	(105.725)	328.155
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.870	85.887	834.474	5.882.495	5.400.003	12.207.729
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	5.021.754	20.399.840	118.653.544	42.765.317	189.486.736	189.486.736
Phát hành giấy tờ có giá	-	27.667.612	6.465.956	15.143.379	3.748.582	536.027	53.561.556
Các khoản nợ khác	-	537.074.174	361.625.130	968.043.928	261.965.655	49.292.952	2.178.001.839
Tổng nợ phải trả	18.434.980	3.419.881	(187.548.315)	17.846.391	54.361.637	352.720.003	164.790.387

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

35. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	184.404	87.662	150.461	365.936

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	32.504	113.189	158.886	242.819

36. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
USD	25.363,00	24.260,00
EUR	27.363,00	27.013,00
GBP	32.207,00	30.983,00
CHF	28.339,00	28.782,00
JPY	158,53	172,62
SGD	18.706,00	18.404,00
CAD	18.613,00	18.342,00
AUD	16.920,00	16.610,00
XAU	76.980,00	

37. CÁC SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY KHÓA SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
3875/QĐ-BIDV ngày 1 tháng 7
năm 2024 của Người đại diện
theo pháp luật)

Ngày 14 tháng 8 năm 2024



Số: 5355/BIDV-KT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

V/v: Biến động LNST tại BCTC bán
niên năm 2024 đã được soát xét

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...*”.

Kết quả hoạt động kinh doanh trên BCTC đã được soát xét, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 của BIDV tăng trưởng tương ứng 10,88% và 12,02% so với cùng kỳ năm 2023 (chi tiết theo bảng dưới đây):

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Tăng trưởng
LNST riêng lẻ	11.874.920	10.709.540	10,88%
LNST hợp nhất	12.443.748	11.108.878	12,02%

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: “Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2024 của BIDV tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023 do ngân hàng tiếp tục chuyển dịch cơ cấu hoạt động theo hướng bền vững, nỗ lực tiết giảm chi phí, kiểm soát chất lượng tín dụng theo mục tiêu, thu nhập từ một số hoạt động tăng tốt như thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư”.¹

BIDV thực hiện giải trình để Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./.

Nơi nhận (...):

- Như trên;
- KH, TKHDQT, VP;
- Lưu KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thiên Hoàng

¹ “Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính đã được soát xét của BIDV phát hành ngày 14/08/2024”